

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 499 /2023/DS-PT

Ngày 08 – 9 - 2023

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay  
tài sản”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Việt Trung.

*Các Thẩm phán:*

Ông Võ Thanh Bình.

Bà Trần Thị Kim Em.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Trúc Hương – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:**  
Bà Mai Thị Đào Quyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và 08 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 194/2023/TLPT-DS ngày 03/7/2023 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 219/2022/DS-ST ngày 26/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 662/2023/QĐ-PT ngày 10/7/2023, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Huỳnh Thanh M, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Anh Nguyễn Phước D, sinh năm 1997 (Giấy ủy quyền ngày 01/11/2021) (có mặt).

Địa chỉ: Ấp D, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Địa chỉ liên hệ: Tổ H, ấp H, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

**- Bị đơn:** Anh Trần Văn S, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số A T, Phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Địa chỉ liên hệ: số B, Ấp C, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Anh Đặng Văn T, sinh năm 1994 (Giấy ủy quyền ngày 15/4/2022), (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện V, tỉnh Thái Bình.

Địa chỉ liên hệ: B T, quận T, Thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư **Phạm Duy B**, sinh năm 1983 (có mặt) và Luật sư **Vũ Thị T1**, sinh năm 1983 (có mặt) – Văn phòng Luật sư **Phạm H** thuộc **Đoàn Luật sư Thành phố H**.

Địa chỉ: **Tầng F, nhà G, ngõ A N, phường N, quận T, Thành phố Hà Nội**.

Địa chỉ mới: Phòng 2005, **Tòa nhà L, số A Khu Á, phường N, quận T, Thành phố Hà Nội**.

- Người làm chứng:

1. Bà **Bùi Thị M1**, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: **ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang**.

2. Anh **Lê Gia H1**, sinh năm 1998 (Vắng mặt).

Địa chỉ: **ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang**.

3. Anh **Phạm Hữu Đ** (tự **K**), sinh năm 1979 (Vắng mặt).

Địa chỉ: **ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang**.

4. Chị **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1971 (Vắng mặt).

Địa chỉ: **ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang**.

5. Anh **Mai Công T2**, sinh năm 1987 (Vắng mặt).

Địa chỉ: **ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang**.

- Người kháng cáo: Bị đơn **Trần Văn S**.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

\* Theo bản án sơ thẩm, anh **Nguyễn Phước D** - đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn **Huỳnh Thanh M** trình bày:

Do quen biết, tin tưởng anh **S** nên anh **M** cho anh **S** vay tiền nhiều lần, lãi suất thỏa thuận là 1,5%/tháng, thời hạn vay khi nào anh **M** cần thì thông báo cho anh **S** biết để trả tiền, các lần vay như sau:

- Ngày 19/11/2019 (al) cho anh **S** vay 1.200.000.000 đồng;
- Ngày 21/01/2020 (al), cho anh **S** vay 2.400.000.000 đồng;
- Ngày 14/3/2020, cho anh **S** vay 1.200.000.000 đồng
- Và ngày 06/7/2020, cho anh **S** vay 4.851.000.000 đồng.

Các khoản vay anh **S** có viết biên nhận, giấy mượn tiền và ký, ghi họ tên. Trong biên nhận ngày 06/7/2020, nhân viên của anh **S** viết “Anh **M** hứa từ ngày 06/7/2020 sẽ không tính lãi nữa” nên kể từ ngày này, anh **M** không tính lãi đối với các khoản vay và cho anh **S** trả tiền vay tháng 8/2020 nhưng anh **S** không thực hiện.

Do đó, anh **M** yêu cầu anh **S** trả cho anh số tiền nợ gốc 9.651.000.000 đồng và tiền lãi vay với mức lãi suất 1,5%/tháng, tính từ ngày nhận tiền cuối cùng 06/7/2020 tạm tính đến 30/10/2021 (15 tháng 24 ngày) là 2.287.287.000 đồng. Tổng cộng nợ gốc và tiền lãi vay là 11.938.287.000 đồng.

Tuy nhiên, tại Bản tự khai đề ngày 28/4/2022, anh **M** chỉ yêu cầu anh **S** trả nợ gốc là 9.651.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi vay của các khoản vay do Biên nhận ngày 06/7/2020 có ghi “Anh **M** hứa từ ngày 06/7/2020 sẽ không tính lãi nữa” nên anh **M** rút yêu cầu tính lãi. Anh **M** xác định giao dịch vay, cũng như tiền vay giữa anh và anh **S** không liên quan đến bất kỳ người làm chứng nào trong vụ án và anh không có liên quan đến các giao dịch không phải anh giao kết. Vì vậy không có việc anh **M** cùng với người khác có hành vi gây áp lực, ép anh **S** viết, ký, ghi họ tên vào các biên nhận, giấy mượn tiền trên nên sự việc bà **C** đe dọa anh **S** nếu không viết ký ghi họ tên vào biên nhận, giấy mượn tiền cho anh **M** thì sẽ đăng ký biến động quyền sử dụng đối với các thửa đất 1735, 1911 là không có. Bởi anh **M** không liên quan đến giao dịch chuyển nhượng các thửa đất này theo Hợp đồng có số công chứng 6569, quyền số 01/TP/CC/HĐGD, cũng như giao dịch vay giữa bà **M1** và anh **H1** hay bà **M1** và ông **T2**.

\* Anh **Đặng Văn T**, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh **Trần Văn S**, Luật sư **Phạm Duy B** và Luật sư **Vũ Thị T1** là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn **Trần Văn S** vắng mặt tại phiên tòa. Nhưng tại phiên hòa giải ngày 09/5/2022 và Bản tự khai ngày 16/5/2022 có ý kiến trình bày như sau:

Biên nhận ngày 19/11/2019 (Âm lịch) là 1.200.000.000 đồng; Biên nhận ngày 21/1/2020 **Âm L** là 2.400.000.000 đồng và giấy mượn tiền ngày 14/3/2020 DL là 1.200.000.000 đồng. Các Biên nhận và giấy mượn tiền này do anh **S** viết và ký, ghi họ tên. Riêng biên nhận ngày 06/7/2020, anh **S** chỉ ký, ghi họ tên, còn chữ viết bằng mực màu xanh trong biên nhận không phải chữ viết của anh **S**. Nguyên nhân anh **S** viết, ký tên vào các biên nhận, giấy mượn tiền trên vì bị đơn và ông **Đoàn Văn S1** ký giả cách chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 1735, 1911 tờ bản đồ số 2 tại **ấp L, xã L, huyện C, Tiền Giang** cho bà **C** theo Hợp đồng có số công chứng 6569, quyền số 01/TP/CC/HĐGD (Hợp đồng) để bảo đảm số tiền vay 5.000.000.000 đồng mà anh **S1** vay của bà **C** với lãi suất thỏa thuận 1.400.000.000 đồng/tháng. Nhưng khi hợp đồng nói trên được công chứng thì bà **C** nói tiền cho anh **S1** vay là của anh **M**, bà **C** chỉ đứng tên dùm anh **M** trong Hợp đồng nên anh **S1** nhận tiền của anh **M** giao 02 (hai) lần là 3.600.000.000 đồng theo biên nhận ngày 19/11/2019 (Âm Lịch) là 1.200.000.000 đồng, ngày 21/01/2020 **Âm L** là 2.400.000.000 đồng và tiền lãi vay còn nợ của số tiền nợ gốc 5.000.000.000 đồng là 1.200.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 14/3/2020 DL, tổng cộng là 4.800.000.000 đồng. Để bà **C** không đăng ký biến động quyền sử dụng đối với các thửa đất trên, bà **C** cùng với anh **Đ (K)** và anh **M** có hành vi gây áp lực, ép anh **S1** viết ký ghi họ tên vào các biên nhận, giấy mượn tiền trên. Còn Số tiền 4.851.000.000 đồng ghi trong biên nhận ngày 06/7/2020 xuất phát từ “Biên nhận” ngày 16/5/2020 (Âm lịch) của bà **M1** cung cấp cho anh **S1** để lý giải bà **M1** là người mượn tiền của anh **M** cho anh **S1**. Nhưng **H1** là nhân viên của anh **M** là người đưa tiền cho bà **M1** để chuyển anh **S1** mượn 02 lần: ngày 18/8/20219 (al) là 800.00.000 đồng và ngày 08/9/2019 (al) là 500.000.00 đồng, lãi tính đến 16/5/2020 (al) 5.601.000.000 đồng, đã trả 2.050.000.000 đồng, còn

lại 3.551.000.000 đồng nên gốc+lãi là 4.851.000.000 đồng. Anh **M** căn cứ vào số tiền ghi trong biên nhận ngày 16/5/2020 (Âm lịch) và cùng với anh **Đ (K)** và bà **C** có hành vi gây áp lực, ép anh **S1** như trên nên anh **S1** đồng ý ký, ghi họ tên vào biên nhận. Nhưng số tiền anh **S1** thực nhận của anh **M** từ bà **M1** là 1.300.000.000 đồng, không còn khoản vay nào khác và bà **M1** đã trả tiền lãi vay cho anh **M** thay cho anh **S1** 2.050.000.000 đồng được ghi trong biên nhận ngày 16/5/2020 (Âm lịch). Do đó anh **S1** không đồng ý yêu cầu khởi kiện của anh **M** kiện đòi trả nợ gốc 9.651.000.000 đồng.

\* Người làm chứng **Bùi Thị M1**, **Lê Gia H1**, **Phạm Hữu Đ** (tự **K**), **Nguyễn Thị C**, **Mai Công T2** vắng mặt tại phiên tòa nhưng có ý kiến tại các văn bản đề ngày 19, 24, 25 và ngày 31/8/2022 như sau:

Anh **H1** không liên quan giao dịch vay giữa anh **M** và anh **S1**. Anh **H1** có cho bà **M1** vay tiền, bản gốc biên nhận anh giữ và khác so với 02 (hai) Biên nhận vay mượn tiền ngày 8-9-19 ÂL và 18-8-2019 ÂL bị đơn giao nộp cho là bà **M1** cung cấp. Anh **M** không có liên quan việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Hợp đồng giữa bà **C** và bị đơn **Trần Văn S**, **Đoàn Văn S1**. Anh **Đ** có mặt chứng kiến khi bà **C** công chứng Hợp đồng và trả tiền chuyển nhượng đất cho anh **S1**, nhưng anh **Đ** không tham gia giao dịch giữa các bên. Những người này và anh **T2** đều trình bày họ không liên quan đến giao dịch vay giữa anh **M** và anh **S1**. Ngoài ra anh **T2** không biết và không liên đến khoản vay giữa bà **M1** và anh **H1** mà bà **M1** trình bày trong Bản tự khai ngày 25/8/2022. Biên nhận ngày 16/5/2020 AL, bà **M1** không có cung cấp.

\* Bản án dân sự sơ thẩm số 219/2022/DS-ST ngày 26/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang, đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, 39, điểm b, đ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Điều 273; khoản 2 Điều 229, khoản 1 Điều 143, 147 và Điều 150 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 470, 468, khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468; khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Huỳnh Thanh M**.

Buộc anh **Trần Văn S** có nghĩa vụ trả cho anh **Huỳnh Thanh M** số tiền nợ gốc 9.651.000.000 (Chín tỷ, sáu trăm năm mươi một triệu) đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu của anh **Huỳnh Thanh M** đối với anh **Trần Văn S** về việc tính lãi vay trên nợ gốc, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

\* Ngày 21/4/2023, bị đơn **Trần Văn S** có đơn kháng cáo yêu cầu: hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày:

- Các Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có nhiều lập luận cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng tố tụng như: không đảm bảo quyền tham gia phiên tòa của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào địa chỉ của anh **Trần Văn S** do nguyên đơn cung cấp theo đơn khởi kiện là số 01 **T, Phường D, thành phố M** để tổng đạt cho anh **S** không có căn cứ pháp lý, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của anh **S**; hồ sơ thể hiện có Quyết định giải quyết khiếu nại số: 123/2022/QĐ-TA ngày 29/11/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, tuy nhiên các luật sư và anh **S** chưa nhận được quyết định này. Tòa án cấp sơ thẩm không vô tư khách quan trong quá trình thụ lý vụ án, không gửi cho bị đơn các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã nộp cho Tòa án khi nộp đơn khởi kiện. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

- Anh **Nguyễn Phước D** – đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh **Huỳnh Thanh M** không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của anh **S**, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bà **Bùi Thị M1** xác định bà là người trung gian nhận tiền của anh **M** hai lần tổng cộng số tiền 1.300.000.000 đồng đưa cho anh **S**, nhưng bà viết biên nhận mượn tiền với ông **H1** là nhân viên của anh **M**, bà khẳng định anh **M** không trực tiếp giao tiền cho anh **S** nhưng buộc anh **S** viết biên nhận nợ cho anh **M**.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Anh **S** kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh **S**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh **Đặng Văn T** – đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh **Trần Văn S** vắng mặt, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự nêu trên.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của anh **Trần Văn S**; Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Đối với kháng cáo của anh **S** về việc Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng: Vi phạm nghiêm trọng quyền tham gia phiên tòa của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của đương sự:

Ngày 12/9/2022 Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 229/2022/QĐXXST-DS, đưa vụ án ra xét xử vào ngày 28/9/2022. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 28/9/2022, anh **Đặng Văn T** – đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh **Trần Văn S**; luật sư **Phạm Duy B** và luật sư **Vũ Thị T1** - người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh **Trần Văn S** vắng mặt. Cho nên, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định hoãn phiên tòa và ban hành Quyết định hoãn phiên tòa số 163/2022/QĐST-DS ngày 28/9/2022, thời gian và địa điểm mở lại phiên tòa vào ngày 30/9/2022. Theo quy định tại khoản 1 Điều 233 Bộ luật tố tụng dân sự thì thời hạn hoãn phiên tòa là không quá 01 tháng....kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa; luật không quy định thời hạn tối thiểu hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, ngày 29/9/2022 Tòa án cấp sơ thẩm ban hành Thông báo về việc không mở lại phiên tòa theo Quyết định hoãn phiên tòa, thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 12/10/2022. Quyết định hoãn phiên tòa số 163/2022/QĐST-DS ngày 28/9/2022 và **Thông báo** về việc không mở lại phiên tòa theo Quyết định hoãn phiên tòa ngày 28/9/2022 đã được Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt cho anh **Đặng Văn T** – đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh **Trần Văn S**, luật sư **Phạm Duy B** và luật sư **Vũ Thị T1** bằng dịch vụ bưu điện, có Phiếu báo phát (Bút lục 133 đến 138).

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 12/10/2022, anh **Đặng Văn T** – đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh **Trần Văn S** đề nghị hoãn phiên tòa với lý do luật sư **Phạm Duy B** và luật sư **Vũ Thị T1** vắng mặt mà anh **T** không rõ lý do và do luật sư **Vũ Thị T1** chưa nhận được kết quả giải quyết khiếu nại về quyết định và hành vi của Thẩm phán. Hội đồng xét xử sơ thẩm đã quyết định hoãn phiên tòa và ban hành Quyết định hoãn phiên tòa số 166/2022/QĐST-DS ngày 12/10/2022, thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 26/10/2022.

Ngày 21/10/2022 Tòa án cấp sơ thẩm nhận được Đơn xin hoãn phiên tòa đề ngày 19/10/2022 của anh **Đặng Văn T** – đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh **Trần Văn S** với lý do bị mắc covid, không đủ điều kiện sức khỏe để tham gia phiên tòa vào ngày 26/10/2022. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 26/10/2022, anh **Đặng Văn T** – đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh **Trần Văn S**, luật sư **Phạm Duy B** và luật sư **Vũ Thị T1** vắng mặt và Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Quyết định hoãn phiên tòa số 167/2022/QĐST-DS ngày 26/10/2022, thời gian mở lại phiên

tòa sơ thẩm vào ngày 17/11/2022. Các quyết định hoãn phiên tòa đều được Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt cho anh **Đặng Văn T** – đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh **Trần Văn S**, luật sư **Phạm Duy B** và luật sư **Vũ Thị T1** bằng dịch vụ bưu điện, có Phiếu báo phát (Bút lục 154 đến 159).

Ngày 10/11/2022, Luật sư **Vũ Thị T1** có đơn đề nghị hoãn phiên tòa, đề chờ kết quả giải quyết khiếu nại lần hai đối với Quyết định giải quyết khiếu nại số 13/2022/QĐ-TA ngày 14/10/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 17/11/2022, anh **Đặng Văn T** – đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh **Trần Văn S**, Luật sư **Phạm Duy B** và Luật sư **Vũ Thị T1** vắng mặt và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã quyết định hoãn phiên tòa theo Quyết định số: 170/2022/QĐST-DS ngày 17/11/2022, thời gian mở lại phiên tòa sẽ được thông báo sau.

Ngày 05/12/2022, Tòa án nhân dân thành phố M nhận được Quyết định giải quyết khiếu nại số 123/2022/QĐ-TA ngày 29/11/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang có nội dung: Không chấp nhận yêu cầu khiếu nại của chị **Vũ Thị T1** yêu cầu: Huỷ bỏ Quyết định giải quyết khiếu nại số 13/2022/QĐ-TA ngày 14/10/2002 của Chánh án Tòa án nhân dân thành phố M; Huỷ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 229/QĐXXST-DS ngày 12/9/2022; Yêu cầu Thẩm phán phải tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải; Cấp tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định pháp luật. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai có hiệu lực thi hành.

Ngày 06/12/2022, Tòa án cấp sơ thẩm ra Thông báo mở lại phiên tòa dân sự sơ thẩm, thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 26/12/2022 và Tòa án cấp sơ thẩm tổng đạt cho anh **Đặng Văn T** – đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh **Trần Văn S**, luật sư **Phạm Duy B** và luật sư **Vũ Thị T1** bằng dịch vụ bưu điện, có Phiếu báo phát (Bút lục 166 đến 168).

Cho nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt luật sư **Phạm Duy B** và luật sư **Vũ Thị T1** là không vi phạm quyền tham gia phiên tòa của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của đương sự.

[2.2] Tại Biên nhận ngày 19/11/2019 (Bút lục 11) thể hiện nội dung: “**Trần Văn S** số 1, **Trần Quốc T4**, p.4, **M** Tiền Giang có mượn anh **Huỳnh Thanh M** số tiền 1.200.000.000 đ một tỷ hai trăm triệu đồng”. Cho nên nguyên đơn căn cứ vào địa chỉ của anh **S** trong Biên nhận này để ghi vào trong đơn khởi kiện là có căn cứ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh **S** tại địa chỉ: **Số A T, Phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang**. Việc Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện tổng đạt cho anh **S** tại địa chỉ **Số A T, Phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang** là phù hợp khoản 5 Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đến ngày 04/4/2022, anh **S** mới cung cấp nơi cư trú cho Tòa án cấp sơ thẩm gồm: **Số A T, Phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang** và **số B, Ấp C, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang** (Bút lục 16, 42, 122). Như vậy, anh **S** cũng đã khẳng định anh **S** có cư trú tại địa chỉ **Số A T, Phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang**.

[2.3] Nguyên đơn anh **Huỳnh Thanh M** căn cứ vào các Biên nhận, Giấy nhận tiền gồm: Biên nhận ngày 19/11/2019 (Âm Lịch) số tiền 1.200.000.000 đồng ; Biên nhận ngày 21/01/2020 Âm Lịch số tiền 2.400.000.000 đồng, Giấy mượn tiền ngày 14/3/2020 DL số tiền 1.200.000.000 đồng và Biên nhận ngày 06/7/2020 số tiền 4.851.000 đồng; để yêu cầu buộc bị đơn anh **Trần Văn S** trả cho anh **M** tổng cộng 9.651.000.000 đồng.

Anh **Đặng Văn T** - đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh **Trần Văn S** không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn anh **Huỳnh Thanh M**; anh **Trần Văn S** chỉ vay của anh **M** số tiền 1.300.000.000 đồng và đã trả cho anh **S** số tiền 2.050.000.000 đồng thông qua bà **M1** (Bút lục 70).

Tại phiên tòa phúc thẩm, người làm chứng bà **Bùi Thị M1** xác định: Bà là người trung gian nhận tiền của anh **M** hai lần tổng cộng số tiền 1.300.000.000 đồng đưa cho anh **S**, nhưng bà viết biên nhận mượn tiền với anh **H1** là nhân viên của anh **M**, bà khẳng định anh **M** không trực tiếp giao tiền cho anh **S** nhưng buộc anh **S** viết biên nhận nợ cho anh **M**. Tuy nhiên, bà **M1** không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Trong khi đó, anh **Lê Gia H1** xác định anh cho bà **M1** vay tiền tổng cộng số tiền 1.300.000.000 đồng, không liên quan đến anh **M**, là tiền của anh. Do đó, lời trình bày của bà **M1** là không có căn cứ.

Anh **T** – đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh **Trần Văn S** xác định: Biên nhận ngày 19/11/2019 (Âm Lịch), Biên nhận ngày 21/01/2020 Âm Lịch, Giấy mượn tiền ngày 14/3/2020 Dương lịch là do anh **S** viết, ký và ghi họ tên (Bút lục 110, 70, 71). Đối với Biên nhận ngày 06/7/2020, anh **S** chỉ ký, ghi họ tên, còn chữ viết điền vào chỗ trống không phải chữ viết của anh **S**.

Anh **T** – đại diện theo ủy quyền của anh **S** cho rằng:

- Số tiền tổng cộng 4.800.000.000 đồng theo các biên nhận gồm Biên nhận ngày 19/11/2019 âm lịch, Biên nhận ngày 21/01/2020 âm lịch và Giấy mượn tiền ngày 14/3/2020: Anh **S** chỉ nhận của anh số tiền 3.600.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 19/11/2019 và ngày 21/01/2019. Số tiền 1.200.000.000 đồng theo Biên nhận ngày 14/3/2020 là tiền lãi phát sinh của số tiền 5.000.000.000 đồng anh **S** chưa thanh toán; anh **S** vay tiền của bà **C**, có tài sản bảo đảm bằng hình thức anh **S** và **Đoàn Văn S1** ký giả cách Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà **C**.

- Số tiền 4.851.000.000 đồng theo biên nhận ngày 06/7/2020: Anh **S1** nhận từ bà **M1** số tiền 1.300.000.000 đồng, không nhận trực tiếp từ anh **M**; tiền lãi tính đến ngày 16/5/2020 âm lịch là 5.601.000.000 đồng, đã trả 2.050.000.000 đồng, còn lại 3.551.000.000 đồng; cộng với tiền vốn 1.300.000.000 đồng = 4.851.000.000 đồng; anh **M**, anh **K** và bà **C** đã cầm biên nhận đánh máy và viết sẵn số tiền yêu cầu anh **S1** ký tên trong biên nhận này, đe dọa nếu anh **S1** không ký thì bà **C** sẽ sang tên thửa đất của hộ ông **Đoàn Văn S1**, trên đất có mộ phần của mẹ ông **Đoàn Văn S1**, buộc lòng anh **S1** phải ký.

Xét thấy: Các biên nhận gồm: Biên nhận ngày 19/11/2019 (Âm Lịch) số tiền 1.200.000.000 đồng ; Biên nhận ngày 21/01/2020 Âm Lịch số tiền 2.400.000.000

đồng, Giấy mượn tiền ngày 14/3/2020 DL số tiền 1.200.000.000 đồng và Biên nhận ngày 06/7/2020 số tiền 4.851.000 đồng đều được anh **T** – đại diện theo ủy quyền của anh **S1** thừa nhận anh **S1** có ký tên ở các biên nhận này. Anh **M** và đại diện theo ủy quyền của anh **M** không thừa nhận nguồn gốc phát sinh các số tiền ghi trong các biên nhận và giấy mượn tiền trên như anh **T** – đại diện theo ủy quyền của anh **S1** trình bày. Bà **C** xác định giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà với anh **Đoàn Văn S1** và anh **Trần Văn S** không liên quan gì đến giao dịch giữa anh **M** và anh **Trần Văn S** (Bút lục 93). Anh **Phạm Hữu Đ** trình bày: Anh có mặt tại **Văn phòng Công chứng Ấp Bắc** để chứng kiến quá trình bà **C**, anh **Đoàn Văn S1** và anh **Trần Văn S** ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giao nhận tiền và giao nhận giấy tờ quyền sử dụng đất để bà **C** làm thủ tục đăng ký sang tên; ngoài ra anh không liên quan đến giao dịch giữa anh **M** và anh **S** (Bút lục 90). Anh **Lê Gia H1** xác định (Bút lục 82): Anh có cho bà **Bùi Thị M1** vay tiền, có viết biên nhận, biên nhận ngày 18/9/2019 âm lịch anh cho bà **M1** vay 800.000.000 đồng khác với biên nhận do anh **S** nộp cho Tòa án; việc anh cho bà **M1** vay không liên quan gì đến giao dịch giữa anh **M** và anh **S**. Anh **T2** xác định: anh không có liên quan đến giao dịch giữa anh **M** với anh **S** (Bút lục 87).

Anh **S** và anh **T** - đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh **S** không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh anh **M** cùng với anh **H1**, anh **Đ (K)**, anh **T2** và bà **C** có hành vi gây áp lực, ép buộc, đe dọa anh **S** để anh **S** đồng ý viết, ký và ghi họ tên vào các biên nhận, giấy mượn tiền ngày 19/11/2019 (Âm Lịch), ngày 21/1/2020 Âm Lịch, ngày 14/3/2020 DL và ký ghi họ tên vào biên nhận ngày 06/7/2020. Nội dung các biên nhận và giấy mượn tiền nêu trên thể hiện: “anh **S** mượn tiền của anh **M**” và số tiền nợ gốc theo các Biên nhận, giấy mượn tiền trên tổng cộng là 9.651.000.000 đồng.

Do đó, có cơ sở xác định anh **S** có vay tiền của anh **M** số tiền 9.651.000.000 đồng. Anh **S** kháng cáo nhưng anh **S** và anh **T** – đại diện theo ủy quyền của anh **S** không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh, cho nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh **S**.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Ý kiến của các luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn không có căn cứ pháp luật, không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo của anh **Trần Văn S** không được chấp nhận nên anh **S** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, 39, điểm b, đ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Điều 273; khoản 2 Điều 229, khoản 1 Điều 143, 147 và Điều 150 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 470, 468, khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468; khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh **Trần Văn S.**

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 219/2022/DS-ST ngày 26/12/2022 của Toà án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Huỳnh Thanh M.**

Buộc anh **Trần Văn S** có nghĩa vụ trả cho anh **Huỳnh Thanh M** số tiền nợ gốc 9.651.000.000 (Chín tỷ sáu trăm năm mươi một triệu) đồng, khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu của anh **Huỳnh Thanh M** đối với anh **Trần Văn S** về việc tính lãi vay trên nợ gốc, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh **Trần Văn S** phải chịu án phí sơ thẩm là 117.651.000 (Một trăm mười bảy triệu sáu trăm năm mươi một nghìn) đồng.

Anh **Huỳnh Thanh M** được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 59.000.000 (Năm mươi chín triệu) đồng theo biên lai thu tiền số 04388 ngày 08/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh **Trần Văn S** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được căn trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0023726 ngày 21/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, nên xem như đã thực hiện xong án phí dân sự phúc thẩm.

4. Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

- Án tuyên vào lúc 14 giờ ngày 08/9/2023, có mặt: bà **M1**, anh **D**.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thành phố M;
- CCTHADS thành phố M;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

DSPT-2023-H

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Việt Trung**